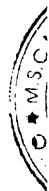


**CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC
TUYÊN QUANG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Tuyên Quang (sau gọi tắt là “công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Tuyên Quang tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên theo quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 15/4/2010 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Tuyên Quang.

Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Tuyên Quang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5000126040 ngày 22/04/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp và hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH từ ngày 22/04/2010. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 01 tháng 10 năm 2013.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 103, đường Tôn Đức Thắng, Tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH Một thành viên

Vốn điều lệ: 30.000.000.000 VND (*Ba mươi tỷ đồng Việt Nam*).

Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Chi tiết: Sản xuất và cung cấp nước
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện
Chi tiết: Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 KV;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây dựng công trình đập, tràn;
- Xây dựng công trình công ích
Chi tiết: Xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước; công trình xử lý nước sinh hoạt, nước thải dân dụng, công nghiệp,; công trình kênh, mương;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ vật tư, thiết bị cấp, thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: - Thiết kế xây dựng/công trình cấp nước – thoát nước; Thiết kế xây dựng/ nhà ở; Thiết kế xây dựng/ công trình công cộng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình: hạ tầng, dân dụng;
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, khai thác nước ngầm;
- Vệ sinh nhà cửa các công trình khác

Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh công trình đô thị, công cộng;

- o Thu gom rác thải không độc hại;
- o Thu gom rác thải độc hại;
- o Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- o Tái chế phế liệu;
- o Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- o Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan

Chi tiết: Dịch vụ trồng, chăm sóc cây xanh trong đô thị;

- o Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ

Chi tiết: Hoạt động dịch vụ tang lễ;

- o Quản lý, bảo trì đường bộ đô thị, hành lang an toàn đường bộ và các công trình tương tự khác theo đường bộ; Quản lý, vận hành hệ thống cấp, thoát nước, đèn chiếu sáng đô thị; Quản lý, khai thác chợ; Tư vấn quản lý dự án đầu tư các công trình xây dựng cơ bản (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (Từ trang 05 đến trang 23)

Ban giám đốc

Các thành viên trong Ban giám đốc Công ty đã điều hành trong năm và tới ngày lập Báo cáo tài chính gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nông Thị Song Vân	Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC.

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế với Công ty như: góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC TUYÊN QUANG
Số 103, Tôn Đức Thắng, Tổ 17, Hưng Thành, Tuyên Quang

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nông Thị Song Vân
Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Số :21/2015/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Tuyên Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Tuyên Quang, được lập ngày 28 tháng 01 năm 2015, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Tuyên Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Hùng

Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0295-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH HÀ NỘI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA -IAFC

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Đinh Thế Hùng

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1917-2013-146-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.460.698.993	23.038.373.579
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	5.478.372.341	5.348.230.463
1. Tiền	111		5.478.372.341	5.348.230.463
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.837.772.851	8.663.120.606
1. Phải thu khách hàng	131		8.022.507.570	9.103.134.745
2. Trả trước cho người bán	132		1.212.500.000	14.700.000
5. Các khoản phải thu khác	135	2	252.995.440	229.129.020
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(650.230.159)	(683.843.159)
IV- Hàng tồn kho	140	3	8.327.536.956	8.306.889.004
1. Hàng tồn kho	141		8.327.536.956	8.306.889.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		817.016.845	720.133.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.532.010	6.900.670
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4	82.626.335	163.021.829
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	707.858.500	550.211.007
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126.653.380.861	90.285.651.013
II- Tài sản cố định	220		124.136.541.667	88.331.978.661
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	118.675.514.389	81.145.167.036
- Nguyên giá	222		162.550.366.981	118.805.076.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.874.852.592)	(37.659.909.910)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	5.461.027.278	7.186.811.625
V Tài sản dài hạn khác	260		2.516.839.194	1.953.672.352
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.516.839.194	1.953.672.352
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		150.114.079.854	113.324.024.592

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		70.000.686.253	73.288.249.798
I- Nợ ngắn hạn	310		11.895.396.168	15.152.572.535
2. Phải trả người bán	312		1.653.279.143	2.153.254.400
3. Người mua trả tiền trước	313		2.362.479.400	2.640.503.732
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	589.536.592	183.011.795
5. Phải trả người lao động	315		5.439.237.596	7.346.085.347
6. Chi phí phải trả	316		-	410.000.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10	790.729.446	1.571.757.203
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		92.496.401	92.591.401
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		967.637.590	755.368.657
II- Nợ dài hạn	330		58.105.290.085	58.135.677.263
4. Vay và nợ dài hạn	334	11	58.078.238.085	57.706.290.263
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		27.052.000	429.387.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.113.393.601	40.035.774.794
I- Vốn chủ sở hữu	410	12	80.113.393.601	40.035.774.794
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		78.280.812.251	38.203.193.444
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.832.581.350	1.048.931.082
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	783.650.268
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		150.114.079.854	113.324.024.592

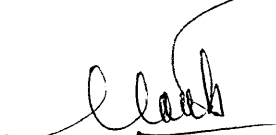
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Tài sản thuê ngoài	001		164.459.975	

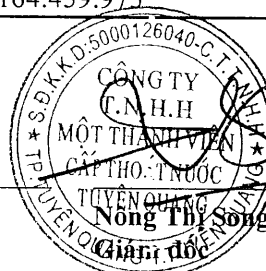


Trần Thị Khánh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2015



Hà Dương Mạnh
Kế toán trưởng



Nông Thị Song Vân
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

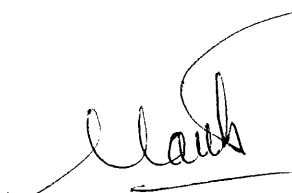
Mẫu B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	50.204.535.401	52.324.722.426
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.204.535.401	52.324.722.426
4. Giá vốn hàng bán	11	14	44.310.743.511	46.456.464.945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.893.791.890	5.868.257.481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	29.959.900	135.531.392
7. Chi phí tài chính	22	16	54.236.558	221.019.985
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		54.236.558	221.019.985
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.939.014.620	4.836.034.939
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		930.500.612	946.733.949
11. Thu nhập khác	31		486.143.671	207.808.791
12. Chi phí khác	32		48.709.209	262.240.682
13. Lợi nhuận khác	40		437.434.462	(54.431.891)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.367.935.074	892.302.058
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17	519.153.993	230.783.553
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		848.781.081	661.518.505

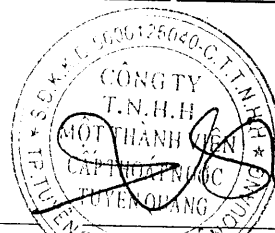


Trần Thị Khánh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2015



Hà Dương Mạnh
Kế toán trưởng




Nông Thị Song Vân
Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

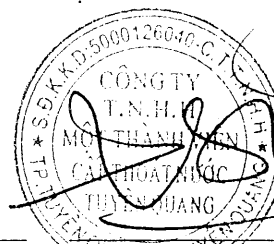
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	55.450.285.734	50.412.195.591
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(17.342.606.366)	(10.485.537.961)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.311.415.216)	(20.550.841.373)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(54.236.558)	(221.019.985)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(390.177.649)	(293.524.497)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.307.228.994	508.882.437
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.548.657.009)	(8.668.837.421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110.421.930	10.701.316.791
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(382.187.774)	(7.788.128.258)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.959.900	135.531.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(352.227.874)	(7.652.596.866)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.500.000.000	
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.128.052.178)	(3.836.849.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	371.947.822	(3.836.849.578)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	130.141.878	(788.129.653)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.348.230.463	6.136.360.116
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.478.372.341	5.348.230.463



Trần Thị Khánh
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2015



Hà Dương Mạnh
 Kế toán trưởng



Nông Thị Song Vân
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Tuyên Quang tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước chuyên đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên theo quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 15/4/2010 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Tuyên Quang.

Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Tuyên Quang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5000126040 ngày 22/04/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp và hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH từ ngày 22/04/2010. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 01 tháng 10 năm 2013.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Chi tiết: Sản xuất và cung cấp nước
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện
Chi tiết: Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 KV;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây dựng công trình đập, tràn;
- Xây dựng công trình công ích
Chi tiết: Xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước; công trình xử lý nước sinh hoạt, nước thải dân dụng, công nghiệp,; công trình kênh, mương;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ vật tư, thiết bị cấp, thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: - Thiết kế xây dựng/công trình cấp nước – thoát nước; Thiết kế xây dựng/ nhà ở; Thiết kế xây dựng/ công trình công cộng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình: hạ tầng, dân dụng;
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, khai thác nước ngầm;
- Vệ sinh nhà cửa các công trình khác
Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh công trình đô thị, công cộng;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- Tái chế phế liệu;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
Chi tiết: Dịch vụ trồng, chăm sóc cây xanh trong đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ
Chi tiết: Hoạt động dịch vụ tang lễ;
- Quản lý, bảo trì đường bộ đô thị, hành lang an toàn đường bộ và các công trình tương tự khác theo đường bộ; Quản lý, vận hành hệ thống cấp, thoát nước, đèn chiếu sáng đô thị; Quản lý, khai thác chợ; Tư vấn quản lý dự án đầu tư các công trình xây dựng cơ bản (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính).

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/09/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/09/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán, các khoản tiền có gốc không phải là VND được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế liên ngân hàng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới).

Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng, hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng Nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai; các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh cho năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh chưa áp dụng theo một phương pháp nhất quán.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Giá trị ghi sổ kế toán

	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.478.372.341		5.348.230.463	
Phải thu khách hàng	8.022.507.570	(650.230.159)	9.103.134.745	(683.843.159)
Hàng tồn kho	8.327.536.956	-	8.306.889.004	-
Các khoản phải thu	252.995.440		229.129.020	
Cộng	22.081.412.307	(650.230.159)	22.987.383.232	(683.843.159)

Giá trị ghi sổ kế toán

<i>Nợ phải trả tài chính</i>	31/12/2014		01/01/2014	
	VND		VND	
Vay và nợ	58.078.238.085		57.706.290.263	
Phải trả người bán	1.653.279.143		2.153.254.400	
Chi phí phải trả	-		410.000.000	
Các khoản phải trả khác	790.729.446		1.571.757.203	
Cộng	60.522.246.674		61.841.301.866	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, không bao gồm các khoản trích lập dự phòng phải thu.

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tính hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	-	58.078.238.085	-	58.078.238.085
Phải trả người bán	-	1.653.279.143	-	1.653.279.143
Chi phí phải trả	-	790.729.446	-	790.729.446
Các khoản phải trả khác	-	60.522.246.674	-	60.522.246.674
Cộng				
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	-	57.706.290.263	-	57.706.290.263
Phải trả người bán	-	2.153.254.400	-	2.153.254.400
Chi phí phải trả	410.000.000	-	-	410.000.000
Các khoản phải trả khác	-	1.571.757.203	-	1.571.757.203
Cộng	410.000.000	61.431.301.866	-	61.841.301.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Những khoản nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	246.966.392	677.174.110
Tiền gửi ngân hàng	5.231.405.949	4.666.684.078
Tiền gửi ngân hàng (VND)	5.231.405.949	4.671.056.353
Ngân hàng NN&PTNN VN - TK số 8100.211.002	5.231.405.949	4.666.684.078
Kho bạc tỉnh Tuyên Quang TK số 3999.905.1014		4.372.275
Tiền đang chuyển	-	4.372.275
Cộng	5.478.372.341	5.348.230.463

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thu Bảo hiểm	10.090.633	90.091.702
Bảo lãnh hợp đồng: CT: Bể nước & H/thống CN huyện Y/S	59.850.000	59.850.000
Thu thuế TNCN		49.238.034
D/c đ/ông Trường cấp 2+3 Xuân Vân YS	6.810.211	6.810.211
Bảo lãnh hợp đồng CT: Thôn S Lô 9AT		17.542.000
	162.528.500	
CTy CP quốc tế Sao Việt (Trả tiền VT thay cho Dự)		
BHXXH nộp thừa	184.344	
Thuế TNCN không có HĐ lao động	1.791.673	
Thu lại tiền điện thoại vượt quy chế	5.290.000	
Các đối tượng khác	6.450.079	5.597.073
Cộng	252.995.440	229.129.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.640.595.880	5.491.807.240
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.686.941.076	2.815.081.764
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.327.536.956	8.306.889.004
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	8.327.536.956	8.306.889.004

4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	160.074.665
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	82.626.335	2.947.164
Cộng	82.626.335	163.021.829

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	707.858.500	550.211.007
Cộng	707.858.500	550.211.007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC TUYẾN QUANG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
Thành, Tuyên Quang

MẪU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	30.948.501.112	30.686.632.545	56.721.029.719	377.950.370	70.963.200	118.805.076.946
Tăng trong kỳ	4.384.580.764	5.930.774.405	34.104.371.946	-	-	44.419.727.115
Mua trong kỳ	373.496.330	960.040.909	2.344.807.065	-	-	960.040.909
Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.011.084.434	663.764.004	31.759.564.881	-	-	3.382.067.399
Tặng khác	28.115.406	4.306.969.492	170.482.975	253.978.370	70.963.200	40.077.618.807
Giảm trong kỳ	28.115.406	150.897.129	6.023.000	253.978.370	70.963.200	674.437.080
Giảm theo TT45/2013	28.115.406	150.897.129	164.459.975	-	-	509.977.105
Giảm khác						164.459.975
Số dư tại 31/12/2014	35.304.966.470	36.466.509.821	90.654.918.690	123.972.000	-	162.550.366.981
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	7.650.216.676	15.023.850.111	14.613.429.578	301.450.345	70.963.200	37.659.909.910
Tăng trong kỳ	1.470.260.996	3.145.000.112	2.100.096.180	9.562.500	-	6.724.919.788
Khấu hao trong kỳ	1.470.260.996	3.145.000.112	2.100.096.180	9.562.500	-	6.724.919.788
Giảm trong kỳ	28.115.406	150.897.129	6.023.000	253.978.370	70.963.200	509.977.106
Giảm theo TT45/2013	28.115.406	150.897.129	6.023.000	253.978.370	70.963.201	509.977.106
Số dư tại 31/12/2014	9.092.362.266	18.017.953.094	16.707.502.758	57.034.475	-	43.874.852.592
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	23.298.284.436	15.662.782.434	42.107.600.141	76.500.025	-	81.145.167.036
Tại 31/12/2014	26.212.604.204	18.448.556.727	73.947.415.932	66.937.525	-	118.675.514.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
XDCB dở dang	5.461.027.278	7.186.811.625
Công trình GPMB - G/K Long Bình An	787.045.327	787.045.327
Công trình XD đường vào trạm bơm CN Km9 Thăng Quân	32.479.603	-
Công trình Nền Giếng N2	23.413.638	23.413.638
Cải tạo sửa chữa VP, nhà kho, Nhà BQL chợ, Nhà xe, chợ TT	72.834.777	-
Cải tạo sửa chữa VP, nhà kho XNCN & Môi trường Na Hang	212.949.259	-
Công trình Giếng khoan Tân Trào	-	109.592.164
Nâng cấp HT CNSH xã Tràng Đà	-	656.071.603
CNSH tổ ND Hồ Tiêu và thôn Địa Chất, TT Sơn Dương	-	292.434.760
XD tường rào, sân rửa xe Chợ thị trấn Na Hang	268.893.005	149.785.271
Lắp đặt ống U.PVC D110,... CNSH tổ 13 Hưng Thành	-	546.842.115
CNSH khu dân cư 3 thôn Sơn Dương	-	228.000.000
CNSH từ Km12 đến Km16 TT Tân Bình (CTDDT)	-	173.507.583
D/c đường ống tổ 27 Tân Quang (CTĐT)	-	6.102.653
Nâng cấp, C/tạo Đ/ống thôn Hợp Hòa 2 (CTĐT)	-	29.408.107
C/tạo, nâng cấp trạm xử lý nước Na Hang	-	180.964.004
Tuyến ống 250 Đập Kỳ Lãm đi LBA	4.003.644.400	4.003.644.400
Trạm xử lý nước khu công nghiệp Long Bình An	47.844.269	-
Công trình XD nhà trạm GK Tân Trào	5.000.000	-
Công trình cấp nước sinh hoạt thị tứ Đầm Hồng - Chiêm Hóa	6.923.000	-
Tại ngày 31 tháng 12	5.461.027.278	7.186.811.625

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí CCDC, sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	2.516.839.194	1.953.672.352
Cộng	2.516.839.194	1.953.672.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	72.605.145	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.571.648	45.192.054
Thuế tài nguyên	127.312.075	103.881.447
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	207.047.724	33.938.294
Cộng	589.536.592	183.011.795

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	58.393.437
Bảo hiểm xã hội	21.206.729	7.708.161
Bảo hiểm thất nghiệp	42.091	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	769.480.626	1.505.655.605
Cộng	790.729.446	1.571.757.203

11. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng phát triển ADB	30.058.773.093	31.365.676.271
Ngân hàng phát triển - Vay cho dự án xử lý nước sạch	-	821.149.000
Tài sản dự án ADB	18.702.607.426	18.702.607.426
Vật tư dự án ADB	5.109.238.247	5.109.238.247
Vay tiền mặt dự án ADB	1.707.619.319	1.707.619.319
Vay quỹ BVMT tỉnh Tuyên Quang - Xây dựng khu cấp nước Long Bình An (i)	2.500.000.000	-
Cộng	58.078.238.085	57.706.290.263

(i) Vay và nợ dài hạn tăng trong năm 2014 là khoản vay Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang để phục vụ dự án Xây dựng khu cấp nước Long Bình An, theo hợp đồng vay 01/2014/HĐVB ngày 19/11/2014. Số tiền cho vay là 5.200.000.000 đồng, vay không tính lãi, thời hạn vay là 60 tháng.

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC TUYẾN QUANG

Số 103, Tôn Đức Thắng, Tổ 17, Hưng Thành, Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	38.203.193.444	1.048.931.082	783.650.268	-	40.035.774.794
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>40.077.618.807</i>	<i>783.650.268</i>	<i>-</i>	<i>848.781.081</i>	<i>41.710.050.156</i>
Tăng theo quyết định của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tuyên Quang (ii)	40.077.618.807			848.781.081	40.926.399.888
Tăng do điều chuyển từ Quỹ dự phòng tài chính sang	783.650.268				783.650.268
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>783.650.268</i>	<i>848.781.081</i>	<i>1.632.431.349</i>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				848.781.081	848.781.081
Giảm do điều chuyển sang Quỹ Đầu tư phát triển			783.650.268		783.650.268
Số dư tại 31/12/2014	78.280.812.251	1.832.581.350	-	-	80.113.393.601

(ii) Tăng vốn trong năm 2014 theo quyết định số 1168/QĐ – UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ngày 20 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt đơn vị quản lý các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn bàn giao từ Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn sang Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Tuyên Quang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu sản xuất nước	39.672.759.025	36.502.964.427
Doanh thu hoạt động xây dựng	4.414.121.610	10.001.552.928
Doanh thu dịch vụ khác	115.468.303	252.909.747
Doanh thu hoạt động dịch vụ đô thị	5.994.265.011	5.567.295.324
Doanh thu nước sinh hoạt nội bộ	7.921.452	-
Cộng	50.204.535.401	52.324.722.426

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn sản xuất nước	34.902.404.499	32.480.499.360
Giá vốn hoạt động xây dựng	3.999.509.830	9.098.370.990
Giá vốn dịch vụ khác	-	64.262.893
Giá vốn hoạt động dịch vụ đô thị	5.408.829.182	4.813.331.702
Cộng	44.310.743.511	46.456.464.945

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	29.959.900	135.531.392
Cộng	29.959.900	135.531.392

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	54.236.558	221.019.985
Cộng	54.236.558	221.019.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.367.935.074	892.302.058
+ Các khoản điều chỉnh tăng	991.855.807	30.832.153
- Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	991.855.807	30.832.153
Tổng thu nhập chịu thuế	2.359.790.881	923.134.211
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	519.153.994	230.783.553
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	519.153.993	230.783.553

18. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

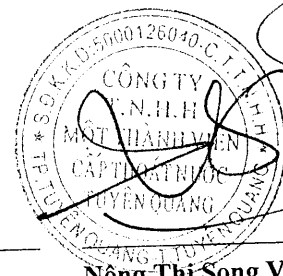
Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC kiểm toán.

Trần Thị Khánh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Hà Dương Mạnh
Kế toán trưởng



Nông Thị Song Vân
Giám đốc

22/1 0/

P